

Số: 2264/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 18 tháng 12 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung  
xây dựng thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 110/QĐ-CTT ngày 23/01/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 03/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú đến năm 2030 (đính kèm Báo cáo kết quả thẩm định số 28/TĐQH-SXD.KTQH ngày 30/7/2012 và Công văn số 572/SXD-KTQH ngày 15/10/2012 của Sở Xây dựng),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú đến năm 2030 với các nội dung chính như sau:

**1. Vị trí, ranh giới và quy mô khu quy hoạch:**

a) Vị trí, giới hạn khu đất:

- Vị trí: Thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp xã Thanh Sơn;

+ Phía Tây giáp xã Kim Sơn;

+ Phía Nam giáp xã Kim Sơn;

+ Phía Bắc giáp xã Ngãi Xuyên.

b) Quy mô: Diện tích lập quy hoạch khoảng 259,86 ha.

**2. Tính chất:**

Thị trấn Trà Cú là trung tâm kinh tế chính trị, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng, đầu mối giao thông quan trọng của huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

**3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:**

- Quy mô dân số dự kiến

- + Đến năm 2020: khoảng 10.000- 11.000 người;
- + Đến năm 2030: khoảng 13.000 - 14.000 người.
- Đất xây dựng đô thị: 110 -120 m<sup>2</sup> / người
  - + Đất dân dụng: 80 - 90 m<sup>2</sup>/người
  - + Đất ở: 50 - 55 m<sup>2</sup>/người
  - + Đất cây xanh đô thị: 5-7 m<sup>2</sup>/người
  - + Đất công trình công cộng: 4 - 5 m<sup>2</sup>/người
- Chỉ tiêu sử dụng đất giao thông: 20m<sup>2</sup>/người.
- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt: 120 lít/người/ngày đêm
- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: 500 - 700KWh/người/năm
- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 1,0kg/người/ngày đêm

#### 4. Cơ cấu sử dụng đất:

Bảng dự kiến quy mô sử dụng đất

TT	Loại đất	Định hướng đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>88,0 - 99,0</b>	<b>100,0</b>	<b>112,0 - 126,0</b>	<b>100,0</b>
1	Đất khu ở	55,0 - 60,5	55,6-61,1	70,0 - 77,0	55,6 - 61,1
2	Đất công trình công cộng	5,0 - 6,6	5,6 - 6,7	7,0 - 8,4	5,6 - 6,7
3	Đất cây xanh - TDTT	5,0 - 7,7	5,6 - 7,8	7,0 - 9,8	5,6 - 7,8
4	Đất giao thông	22,0 - 24,2	22,2 - 24,4	28,0 - 30,8	22,2 - 24,4
<b>B</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>41,00 - 52,00</b>		<b>44 - 58</b>	
<b>A+B</b>	<b>Đất xây dựng đô thị</b>	<b>140,00</b>		<b>170.0</b>	
<b>C</b>	<b>Đất khác</b>	<b>119,86</b>		<b>89.86</b>	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>259,86</b>		<b>259.86</b>	

#### 5. Các yêu cầu nghiên cứu:

- a) Nghiên cứu bối cảnh phát triển và các mối quan hệ liên vùng.
- b) Phân tích, đánh giá hiện trạng tổng hợp của thị trấn Trà Cú.
- c) Xác định tiềm năng, động lực phát triển đô thị.
- d) Định hướng phát triển không gian và phân khu chức năng:
  - Định hướng phát triển không gian: Phân tích đánh giá đồ án quy hoạch chung thị trấn đã được phê duyệt năm 2003; tổng hợp so sánh đánh giá thực trạng về phát triển kinh tế xã hội, dân số, lao động, vấn đề đô thị hóa, đất đai, cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật, môi trường sinh thái, đề xuất phương án;
  - Phân khu chức năng: Xác định khu trung tâm, thương mại; khu vực phát triển đô thị; khu vực chỉnh trang, cải tạo, các trung tâm khu phố và điểm dân cư, khu vực dự trữ phát triển; khu vực sinh thái, du lịch, vùng cảnh quan...
- e) Tổ chức không gian đô thị: ~~✓~~



e) Tổ chức không gian đô thị:

- Xác định các khu hiện có phát triển ổn định, khu đô thị hiện hữu, khu đô thị phát triển; các khu cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp, các khu chuyển đổi chức năng, các khu quy hoạch mới, các khu cấm xây dựng, các khu dự kiến mở rộng, xây dựng các công trình ngầm, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội;

- Quy hoạch hệ thống các khu đô thị (các khu đô thị mới...) gắn với các khu hành chính và dịch vụ;

- Quy hoạch các khu công viên cây xanh, mặt nước, không gian mở;

- Định hướng phát triển kiến trúc cảnh quan của thị trấn: Dựa trên quan điểm và mục tiêu phát triển, định hướng phát triển không gian đô thị nghiên cứu định hướng phát triển kiến trúc - cảnh quan các khu đô thị mới, các khu vực chỉnh trang trong khu đô thị hiện hữu, các khu chức năng quan trọng;

- Định hướng tổ chức không gian và triển khai nghiên cứu thiết kế đô thị tại các trục chính đô thị, làm cơ sở cho công tác quản lý xây dựng đô thị.

- Quy hoạch sử dụng đất toàn thị trấn.

g) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Đề xuất khung thiết kế đô thị tổng thể bao gồm: Các trục, vùng kiểm soát phát triển, vùng trung tâm các khu đô thị, các công trình điểm nhấn, các vùng cảnh quan không gian mở.

- Hướng dẫn thiết kế đô thị các vùng kiểm soát phát triển bao gồm phạm vi sử dụng đất, các trục tuyến kết nối chính, các công trình điểm nhấn, không gian mở, mật độ xây dựng tối đa, tối thiểu, tầng cao xây dựng tối đa, tối thiểu, và các chỉ tiêu sử dụng đất.

h) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị bao gồm:

- Giao thông: Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại, dựa trên nghiên cứu mối quan hệ vùng và giao thông đối nội; đề xuất các giải pháp về hệ thống giao thông công cộng, phát triển giao thông tĩnh (bến xe, bãi đậu xe).

- Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng: Xác định cốt không chế xây dựng theo khu vực, các trục giao thông chính đô thị. Đề xuất các giải pháp về thoát nước mưa (lưu vực và hướng thoát, hệ thống cống);

- Cấp nước: Xác định nguồn cấp nước, nhu cầu, vị trí, quy mô các công trình đầu mối, mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chủ yếu; đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước mặt và ngầm;

- Cấp điện: Xác định nguồn cấp điện, công suất, nhu cầu phụ tải, vị trí, quy mô nhà máy, trạm biến áp, các hành lang tải điện và mạng lưới phân phối chính cùng các thông số kỹ thuật chủ yếu;

- Thoát nước thải và vệ sinh môi trường: Xác định vị trí và quy mô các trạm xử lý nước thải, công trình xử lý chất thải rắn; giải pháp và mạng lưới thoát nước chính, hồ điều hòa và các giải pháp bảo vệ môi trường;

- Xác định vị trí, quy mô các khu nghĩa trang.

i) Đánh giá tác động môi trường và đề xuất giải pháp hạn chế ảnh hưởng tới môi trường, đánh giá môi trường chiến lược.

k) Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư phù hợp với dự báo nguồn lực; đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch chung xây dựng đô thị đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

## 6. Hồ sơ sản phẩm

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/08/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị.

## 7. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú;
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;
- Cấp phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thời gian lập đồ án: 09 tháng (Chín tháng), kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

**Điều 2.** Trên cơ sở nhiệm vụ quy hoạch được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú có trách nhiệm tổ chức lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

### Nơi nhận:

- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng NC: NN, KTTH, TH;
- Lưu: VT, KTKT. *M.bản*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH *myu/*



*Nguyễn Văn Phong*